

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU  
TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT  
Số: 03/2021/CBTT-TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----o0o-----

V/v: Công bố thông tin Báo cáo  
tài chính Quý IV năm 2020

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( dạng tóm lược).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Quý cổ đông Công ty để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.



3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: [www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố



NGUYỄN VIỆT THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÍ IV NĂM 2020**

- 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( MẪU B01- DN)
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KD (MẪU B02-DN)
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( MẪU B03-DN)

THÁNG 01 NĂM 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>220,219,408,423</b>	<b>201,550,214,283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8,745,655,851</b>	<b>41,154,000,839</b>
1. Tiền	111	V.1	8,745,655,851	41,154,000,839
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32,820,962,052</b>	<b>34,539,137,651</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,223,439,355	21,914,146,660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		420,443,462	4,596,141,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,135,000,000	2,120,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,042,079,235	5,908,849,825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>174,066,086,320</b>	<b>120,921,607,654</b>
1. Hàng tồn kho	141		174,108,971,379	120,955,915,702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42,885,059)	(34,308,048)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,586,704,200</b>	<b>4,935,468,139</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185,331,528	499,628,467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,398,562,372	4,430,283,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,810,300	5,556,316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+260)</b>	<b>200</b>		<b>174,515,565,702</b>	<b>139,279,984,011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,690,000,000</b>	<b>1,690,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,690,000,000	1,690,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110,655,171,979</b>	<b>87,629,247,032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		96,409,257,958	74,343,870,429
- Nguyên giá	222		187,044,661,450	145,596,574,671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90,635,403,492)	(71,252,704,242)

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,281,336,978	
- Nguyên giá	225		1,299,383,978	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18,047,000)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,964,577,043	13,285,376,603
- Nguyên giá	228		14,346,211,352	14,346,211,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,381,634,309)	(1,060,834,749)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59,973,866,755</b>	<b>46,962,562,905</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.2	59,973,866,755	46,962,562,905
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,196,526,968</b>	<b>2,998,174,074</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,196,526,968	2,998,174,074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>394,734,974,125</b>	<b>340,830,198,294</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>224,775,049,819</b>	<b>185,807,369,215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174,601,589,564</b>	<b>153,702,633,409</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,001,856,244	15,518,023,400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44,763,283	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.4	1,592,385,678	821,247,658
4. Phải trả người lao động	314		10,526,981,686	11,550,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		525,686,521	573,943,522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,823,522,754	1,161,829,692
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		143,862,730,923	123,574,023,844
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,223,662,475	503,565,293
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50,173,460,255</b>	<b>32,104,735,806</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50,173,460,255	32,104,735,806
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>169,959,924,306</b>	<b>155,022,829,079</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>169,959,924,306</b>	<b>155,022,829,079</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,461,440,000	116,217,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			139,461,440,000	116,217,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,498,484,306	38,804,859,079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,785,291,897	12,652,249,374
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.3	15,713,192,409	26,152,609,705
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>394,734,974,125</b>	<b>340,830,198,294</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Thái nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Việt Hằng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54,582,421,963	57,992,542,068	272,776,301,964	366,129,767,132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		254,445,153	33,971,650	1,270,600,399	1,126,817,291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54,327,976,810	57,958,570,418	271,505,701,565	365,002,949,841
4. Giá vốn hàng bán	11		37,090,986,203	39,933,205,804	195,697,634,853	284,521,797,378
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,236,990,607	18,025,364,614	75,808,066,712	80,481,152,463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		379,446,507	13,889,792	1,152,489,788	512,709,771
7. Chi phí tài chính	22		1,554,289,120	1,628,922,811	6,638,552,112	6,145,549,035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,512,495,776	1,390,913,399	6,137,550,856	5,587,923,129
8. Chi phí bán hàng	24		1,651,766,268	2,065,791,773	9,696,316,245	8,966,815,421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,785,799,668	10,062,427,749	43,699,473,690	35,111,191,783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		3,624,582,058	4,282,112,073	16,926,214,453	30,770,305,995
11. Thu nhập khác	31		319,960,523	271,961,918	1,352,109,854	1,014,292,120
12. Chi phí khác	32		102	104,455,354	222,439	244,056,188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		319,960,421	167,506,564	1,351,887,415	770,235,932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30 + 40)	50	VI.2	3,944,542,479	4,449,618,637	18,278,101,868	31,540,541,927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.2	479,431,889	759,663,983	2,564,909,459	5,387,932,222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	VI.3	3,465,110,590	3,689,954,654	15,713,192,409	26,152,609,705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	248	460	1,229	3,263

Lập Biểu  
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Thủy Nga

Kế Toán Trưởng  
(Ký, Họ Tên)

Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Việt Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54,582,421,963	57,992,542,068	272,776,301,964	366,129,767,132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		254,445,153	33,971,650	1,270,600,399	1,126,817,291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54,327,976,810	57,958,570,418	271,505,701,565	365,002,949,841
4. Giá vốn hàng bán	11		37,090,986,203	39,933,205,804	195,697,634,853	284,521,797,378
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,236,990,607	18,025,364,614	75,808,066,712	80,481,152,463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		379,446,507	13,889,792	1,152,489,788	512,709,771
7. Chi phí tài chính	22		1,554,289,120	1,628,922,811	6,638,552,112	6,145,549,035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,512,495,776	1,390,913,399	6,137,550,856	5,587,923,129
8. Chi phí bán hàng	24		1,651,766,268	2,065,791,773	9,696,316,245	8,966,815,421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,785,799,668	10,062,427,749	43,699,473,690	35,111,191,783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		3,624,582,058	4,282,112,073	16,926,214,453	30,770,305,995
11. Thu nhập khác	31		319,960,523	271,961,918	1,352,109,854	1,014,292,120
12. Chi phí khác	32		102	104,455,354	222,439	244,056,188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		319,960,421	167,506,564	1,351,887,415	770,235,932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30 + 40)	50	VI.2	3,944,542,479	4,449,618,637	18,278,101,868	31,540,541,927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.2	479,431,889	759,663,983	2,564,909,459	5,387,932,222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	VI.3	3,465,110,590	3,689,954,654	15,713,192,409	26,152,609,705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	248	460	1,229	3,263

Lập Biểu  
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Thủy Nga

Kế Toán Trưởng  
(Ký, Họ Tên)

Phạm Thái Hòa

Thái nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Việt Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69,243,070,124	93,560,856,674	270,357,853,576	366,752,890,293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48,862,081,265)	(35,873,954,218)	(140,871,027,478)	(186,195,588,001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,223,467,489)	(32,612,049,986)	(149,966,961,245)	(130,860,890,895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,479,902,277)	(1,238,825,569)	(6,791,150,946)	(5,137,738,577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,000,000,000)	(2,987,329,291)	(1,859,625,404)	(4,965,162,037)
6. Tiền đầu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,233,829,296	10,717,871,905	25,316,015,678	28,214,097,463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,936,913,858)	(9,754,501,681)	(30,829,037,347)	(30,229,494,310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,025,359,469)</b>	<b>21,867,067,834</b>	<b>(34,633,933,166)</b>	<b>37,578,113,946</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(4,663,763,185)	(34,514,081,406)	(37,362,808,790)	(77,527,583,257)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(2,135,000,000)	(2,147,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				2,120,000,000	2,191,334,085
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,360,906	1,584,909	337,066,154	162,563,044
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,662,402,279)</b>	<b>(34,512,496,497)</b>	<b>(37,030,742,636)</b>	<b>(77,320,686,128)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			24,045,120,000		24,045,120,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98,422,352,100	80,848,200,872	315,927,463,949	326,743,321,616
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(78,769,242,702)	(74,052,456,283)	(276,527,547,130)	(284,365,211,213)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(34,513,920)		(34,513,920)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>19,618,595,568</b>	<b>30,840,864,589</b>	<b>39,365,402,899</b>	<b>66,423,200,403</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,930,833,820</b>	<b>18,195,435,926</b>	<b>(32,299,272,903)</b>	<b>26,680,628,221</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,923,894,116	22,949,522,247	41,154,000,839	14,464,329,952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(109,072,085)	9,262,666	(109,072,085)	9,262,666
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	IV 1	<b>8,745,655,851</b>	<b>41,154,220,839</b>	<b>8,745,655,851</b>	<b>41,154,220,839</b>

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thủy Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Thái Hòa

Tính đúng, ngày 12 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Việt Cường

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 4/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 10: Ngày 20 tháng 07 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Trụ sở chính của Công ty: xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là: 139.461.440.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ, bốn trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.)

Tương đương 13.946.144 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và Kinh Doanh trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu
- Xây dựng công trình dân dụng, Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastics
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

---

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phù Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Giá trị quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÍ IV 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

---

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí trả trước dài hạn khác.*

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### 11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÍ IV 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)**

---

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn ( Có giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/ND-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/ND-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của nghị định 124/2008/ND-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/ND-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/ND-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Từ năm 2019, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT – Diêm Thụy áp dụng thuế suất thuế TNDN là 17% đến hết thời gian được ưu đãi còn lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Năm 2020, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT - Chi nhánh TDT Đại Từ thuộc dự án đầu tư nằm trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn theo ND 118/2015/ND-CP được miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	413.466.508	431.414.763
Tiền gửi ngân hàng	8.332.189.343	40.722.586.076
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b><u>8.745.655.851</u></b>	<b><u>41.154.000.839</u></b>

**2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng	59.973.866.755	46.962.562.905
<b>Cộng</b>	<b><u>59.973.866.755</u></b>	<b><u>46.962.562.905</u></b>

**3. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	19.175.524.484	13.811.524.432
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	77.712.280	968.411.927
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.466.079.483	917.921.341
-Thành phẩm	151.037.169.960	105.215.172.943
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.885.059)	(34.308.048)
<b>Cộng</b>	<b><u>172.756.486.207</u></b>	<b><u>120.921.607.654</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

**4. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>		
-Thuế nhà đất	2.778.158	5.556.316
<b>Cộng</b>	<b>2.778.158</b>	<b>5.556.316</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.464.948.038	759.663.983
-Thuế thu nhập cá nhân	125.557.640	61.583.675
-Các khoản phí, lệ phí	1.880.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.592.385.678</b>	<b>821.247.658</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.582.421.963	57.992.542.068
Các khoản giảm trừ doanh thu	254.445.153	33.971.650
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>54.327.976.810</b>	<b>57.958.570.418</b>

**2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.944.542.479	4.449.618.637
Các thu nhập không chịu thuế:		
Chi phí không được trừ	131.932.745	18.993.028
Tổng thu nhập chịu thuế	4.076.475.224	4.468.611.665
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0% và 17%	17%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:</b>	<b>479.431.889</b>	<b>759.663.983</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:</b>	<b>479.431.889</b>	<b>759.663.983</b>

**3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.465.110.590	3.689.954.654
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thủy, huyện Phù Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.465.110.590	3.689.954.654
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.946.144	11.621.797
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>248</b>	<b>318</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

**VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC****VIII. Thông tin khác**

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Công ty sẽ áp dụng các quy định theo thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty

-Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Việt Cường